

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-0.7%	-16.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

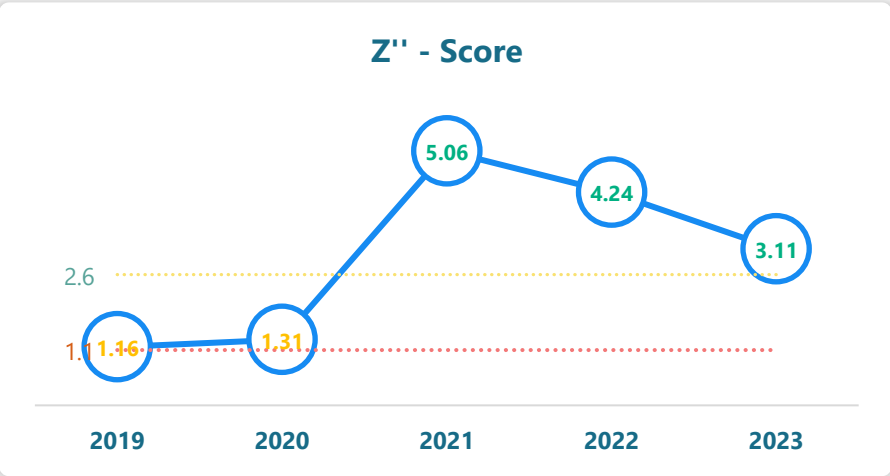
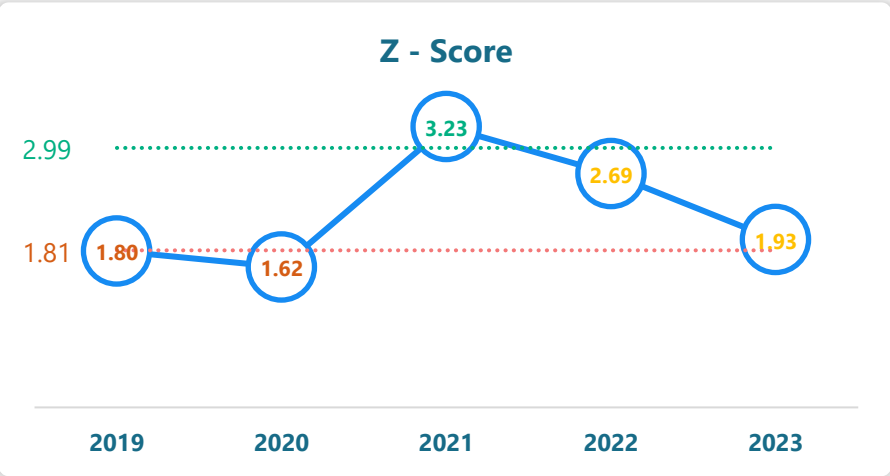
Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,325		▼ 311
tỷ VNĐ		▼ 19.0%

LN sau thuế	2023	YoY
55.6		▼ 59.4
tỷ VNĐ		▼ 51.6%

ROE	2023	+/- YoY
3.5%		▼ 2.7%

ROA	2023	+/- YoY
2.1%		▼ 1.6%



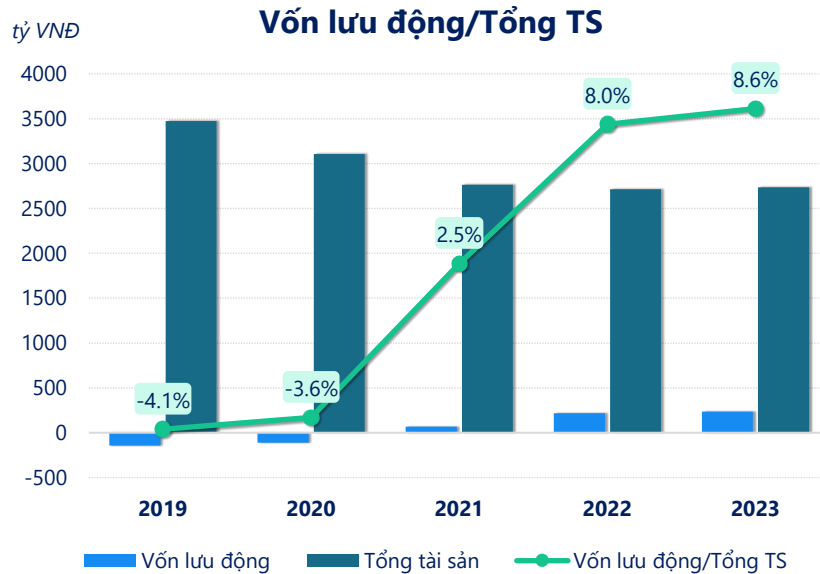
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FIC** năm **2023** đạt **1.93**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.69). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.11 > 2.6**, cho thấy **FIC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **FIC** ghi nhận doanh thu thuần **1,325** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.0%** và **giảm 51.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.47%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

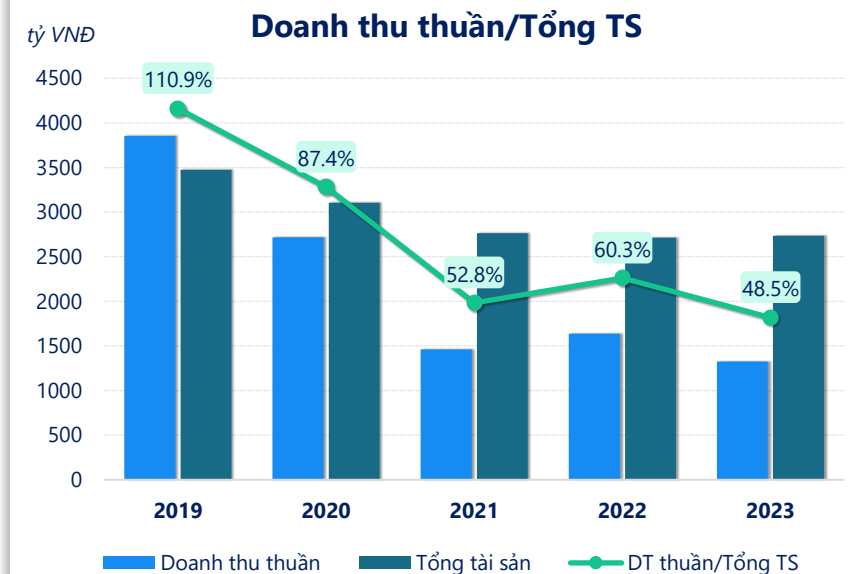
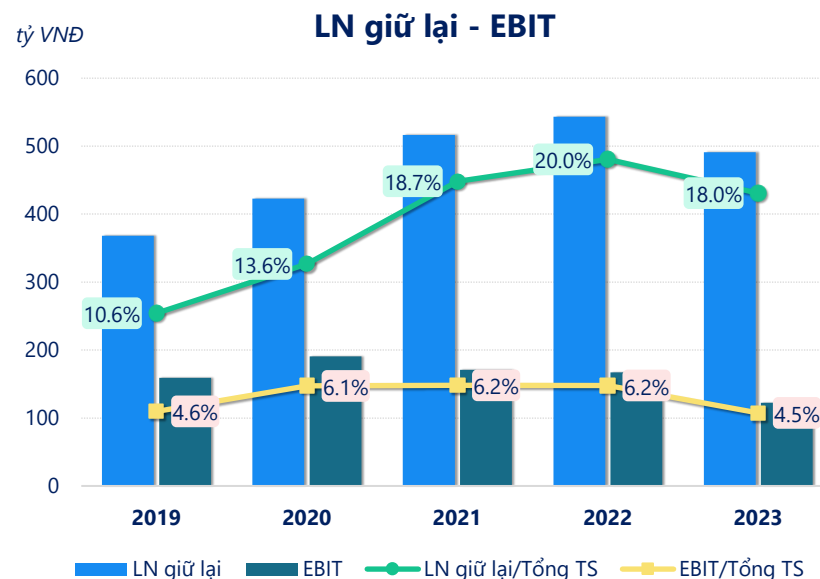
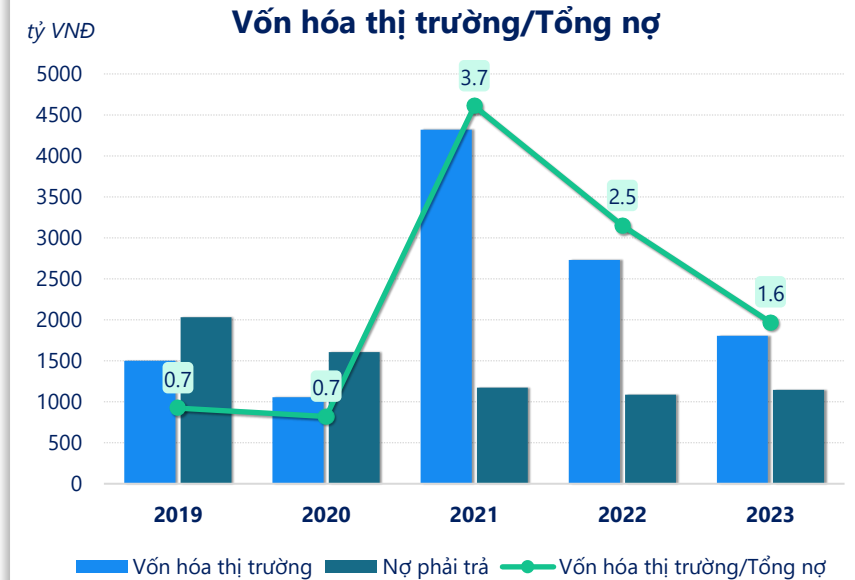
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,737	2,714	0.8%
Tài sản ngắn hạn	1,314	1,236	6.2%
Tiền và tương đương tiền	207	92.1	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	202	-26.7%
Phải thu ngắn hạn	242	274	-11.5%
Hàng tồn kho	706	654	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	14.7	-30.0%
Tài sản dài hạn	1,423	1,478	-3.7%
Phải thu dài hạn	33.1	32.7	1.2%
Tài sản cố định	255	289	-11.8%
Bất động sản đầu tư	12.1	13.7	-11.1%
Tài sản dở dang	22.9	16.3	40.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,007	1,026	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	63.9	65.0	-1.7%
Lợi thế thương mại	29.2	35.4	-17.6%
Nợ phải trả	1,144	1,085	5.4%
Nợ ngắn hạn	1,078	1,019	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	757	680	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	100	117	-13.9%
Nợ dài hạn	65.6	65.5	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.85	0.99	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,854	2,716	1,461	1,636	1,325
Giá vốn hàng bán	3,553	2,467	1,241	1,373	1,100
Lợi nhuận gộp	301	249	220	263	225
Doanh thu HĐTC	30.0	33.8	11.5	11.9	19.4
Chi phí TC	103	91.0	48.9	39.0	48.9
Chi phí lãi vay	102	87.1	47.4	33.3	48.3
LN trong công ty LKLD	118	154	112	80.8	50.8
Chi phí bán hàng	132	80.8	47.4	42.0	28.4
Chi phí QLDN	161	162	128	139	142
LN thuần từ HĐKD	52.2	103	119	135	75.8
Lợi nhuận khác	4.60	0.04	3.86	-0.85	-1.61
LN trước thuế	56.8	103	123	134	74.2
Lợi nhuận sau thuế	27.3	63.3	98.0	115	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	57.0	98.8	98.7	55.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	404	183	89.9	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	117	36.6	-167	72.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-154	-394	-289	-44.0	-7.79
Tiền đầu kỳ	184	155	283	213	92.1
Lưu chuyển tiền thuần	-29.0	127	-69.6	-121	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	155	283	213	92.1	207